

A. LÝ THUYẾT

- Phần số và đại số: Chương I “Từ bài 1 tới bài 14”
- Phần Hình học và đo lường: Chương III “Từ bài 1 tới bài 3”

B. BÀI TẬP THAM KHẢO**PHẦN SỐ VÀ ĐẠI SỐ****I. Trắc nghiệm**

Câu 1. Viết tập hợp A các số tự nhiên lớn hơn 5 và nhỏ hơn 10:

- A.** $A = \{6; 7; 8; 9\}$ **B.** $A = \{5; 6; 7; 8; 9\}$
C. $A = \{6; 7; 8; 9; 10\}$ **D.** $A = \{6; 7; 8\}.$

Câu 2. Cho tập hợp $A = \{6; 7; 8; 9; 10\}$. Viết tập hợp A bằng cách chỉ ra tính chất đặc trưng cho các phần tử của nó. Chọn khẳng định **đúng**:

- A.** $A = \{x \in \mathbb{N} \mid 6 < x \leq 10\}$ **B.** $A = \{x \in \mathbb{N} \mid 6 \leq x \leq 10\}$
C. $A = \{x \in \mathbb{N} \mid 6 \leq x < 10\}$ **D.** $A = \{x \in \mathbb{N} \mid 6 \geq x \geq 10\}.$

Câu 3. Cho biết $x \in \mathbb{N}$ nhưng $x \notin \mathbb{N}^*$. Số x là:

- A.** 1 **B.** Bất kì số tự nhiên nào.
C. 0. **D.** Không tồn tại số x .

Câu 4. Số 19 được ghi bởi chữ số La Mã là.

- A.** **IXX** **B.** **XVIV** **C.** **XVIII** **D.** **XIX.**

Câu 5. Bạn Tùng phải xếp 8 cái bánh vào các đĩa sao cho số bánh trên các đĩa bằng nhau và có nhiều hơn 2 đĩa. Số cách Tùng có thể xếp bánh là:

- A.** 2. **B.** 3. **C.** 4. **D.** 5.

Câu 6. Điều kiện của x để biểu thức $A = 12 + 14 + 16 + x$ chia hết cho 2 là:

- A.** x là số tự nhiên chẵn **B.** x là số tự nhiên lẻ
C. x là số tự nhiên bất kì **D.** $x \in \{0; 2; 4; 6; 8\}$

Câu 7. Công thức nào sau đây thể hiện tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng?

- A.** $a.(b + c) = a.b + a.c$. **B.** $a + (b + c) = (a + b) + c$.
C. $a.b = b.a$. **D.** $(a.b).c = a.(b.c)$.

Câu 8. Trong các số 3258; 2643; 6731; 1233, số chia hết cho 3 mà không chia hết cho 9 là;

- A.** 3258. **B.** 2643. **C.** 6731. **D.** 1233.

Câu 9. Tìm số tự nhiên x sao cho. $x \in U(15)$ và $4 < x < 15$

- A.** 3. **B.** 4. **C.** 5. **D.** 6.

Câu 10. ƯCLN của (8, 20, 4) là:

- A.** 1. **B.** 20. **C.** 4. **D.** 10.

Câu 11. BCNN (12, 15) là:

- A.** 30. **B.** 60. **C.** 45. **D.** 36.

Câu 12. Thứ tự thực hiện phép tính đối với biểu thức không chứa dấu ngoặc là:

- A.** Nhân, chia \rightarrow cộng, trừ \rightarrow lũy thừa
B. Lũy thừa \rightarrow nhân, chia \rightarrow cộng, trừ.
C. Nhân, chia \rightarrow lũy thừa \rightarrow cộng, trừ.

D. Cộng, trừ \rightarrow lũy thừa \rightarrow nhân, chia.

Câu 13. Đối với các biểu thức có dấu ngoặc, thứ tự thực hiện phép tính là:

A. $\{\} \rightarrow [] \rightarrow ()$. B. $() \rightarrow [] \rightarrow \{\}$. C. $\{\} \rightarrow () \rightarrow []$. D. $[] \rightarrow () \rightarrow \{\}$.

Câu 14. Thay x, y bằng những số nào để số $\overline{23xy}$ chia hết cho cả 2, 3, 5 và 9?

A. $x = 3; y = 0$. B. $x = 4; y = 0$. C. $x = 0; y = 4$. D. $x = 8; y = 5$.

Câu 15. Khẳng định nào sau đây là **sai**?

A. Số 2 là số nguyên tố chẵn duy nhất.
B. Mọi số nguyên tố đều là số lẻ.
C. Hợp số là số tự nhiên lớn hơn 1, có nhiều hơn 2 ước.
D. Số 0 và số 1 không là số nguyên tố, cũng không là hợp số.

Câu 16. Khẳng định nào sau đây **không đúng**?

A. $12 \in BC(4, 6)$ B. $57 \notin BC(15, 20)$
C. $60 \in BC(20, 30)$ D. $24 \notin BC(8, 12)$

Câu 17. Tập hợp tất cả các số nguyên tố lớn hơn 10 và nhỏ hơn 20 là:

A. $\{7; 11; 13; 19\}$. B. $\{9; 13; 17; 19\}$.
C. $\{11; 13; 17; 19\}$. D. $\{11; 13; 17\}$.

Câu 18. Cặp số nào được gọi là hai số nguyên tố cùng nhau?

A. 12 và 20 B. 8 và 33.
C. 45 và 15. D. 24 và 64.

Câu 19. Số tự nhiên \overline{abcd} được biểu diễn là:

A. $1000a + 100c + 10d + a$ B. $1000a + 100c + 10b + d$
C. $1000a + 100b + 10c + d$ D. $1000d + 100c + 10b + a$.

Câu 20. Bình được mẹ mua cho 9 quyển vở, 5 cái bút bi và 2 cục tẩy. Giá mỗi quyển vở là 6 500 đồng; giá mỗi cái bút bi là 4 500 đồng; giá mỗi cục tẩy là 5 000 đồng. Hỏi mẹ Bình đã mua hết bao nhiêu tiền?

A. 86 000 đồng B. 91 000 đồng C. 96 000 đồng D. 100 000 đồng

Câu 21. Viết kết quả của phép tính $7^4 \cdot 7^2$ dưới dạng một lũy thừa, ta được:

A. 7^8 B. 7^6 C. 49^8 D. 14^6

Câu 22. Tập hợp C các số tự nhiên là bội của 6, lớn hơn 12 và nhỏ hơn 45 là:

A. $C = \{12; 18; 24; 30; 36; 42\}$ B. $C = \{18; 24; 30; 36\}$
C. $C = \{12; 18; 24; 30; 36\}$ D. $C = \{18; 24; 30; 36; 42\}$

Câu 23. Phân tích số 120 ra thừa số nguyên tố ta được kết quả đúng là:

A. $2^3 \cdot 3 \cdot 5$ B. $2^3 \cdot 5$ C. $2^3 \cdot 3^2 \cdot 5$ D. $2^3 \cdot 3 \cdot 5^2$

Câu 24. Trong các khẳng định dưới đây, khẳng định **đúng** là:

A. $2^5 \cdot 2^3 = 2^{15}$. B. $10^5 = 10000$. C. $7^7 : 7 = 7^6$. D. $2^2 + 2^3 = 2^5$.

Câu 26. Có bao nhiêu giá trị của chữ số x để $\overline{1x}$ là hợp số?

A. 5. B. 6. C. 7. D. 9.

Câu 27. Kết quả của phép tính nào dưới đây chia hết cho 7?

A. $2023 \cdot 7^3 + 49 + 1$ B. $2023 \cdot 7^3 + 2^7 + 1$
C. $2023 \cdot 7^3 + 49$ D. $2023 \cdot 7^3 + 50$

II. Tự luận

Dạng 1: Toán về tập hợp

Bài 1. Viết tập hợp P gồm các chữ cái có trong từ “**VIỆT NAM QUÊ HƯƠNG TÔI**”.

Bài 2. Viết tập hợp sau bằng cách liệt kê các phần tử :

a) $A = \{x \in \mathbb{N} \mid 10 < x < 16\}$

b) $B = \{x \in \mathbb{N} \mid 12 \leq x \leq 20\}$

c) $C = \{x \in \mathbb{N}^* \mid 1 \leq x < 11\}$

d) $D = \{x \in \mathbb{N} \mid 2x + 1 \leq 5\}$

e) $E = \{x \in \mathbb{N}^* \mid x:6, x:8 \text{ và } x < 30\}$

f) $F = \{x \in \mathbb{N} \mid 12:x, 20:x \text{ và } x \leq 4\}$

Bài 3. Viết tập hợp H gồm các số tự nhiên lớn hơn 9 và không vượt quá 16 bằng hai cách.

Bài 4. Viết tập hợp K gồm các số tự nhiên lẻ lớn hơn 7 và nhỏ hơn hoặc bằng 17 bằng hai cách.

Dạng 2. Thực hiện phép tính

Bài 5. Tính hợp lí (nếu có thể):

1) $176 + 228 + 272 + 324$

2) $526 - 121 - 326 + 321$

3) $12.75 + 12.17 + 12.8$

4) $125.25.17.4.8$

5) $45.65 + 72.45 - 37.45$

6) $31.175 - 31.50 + 69.125$

7) $64.57 + 64.43 - 2400$

8) $43.78 - 43.48 + 30.80 - 30.23$

9) $2^3 \cdot 17 - 2^3 \cdot 14$

10) $(3^{18} \cdot 4 + 5 \cdot 3^{18}) : 3^{18}$

Bài 6. Thực hiện phép tính:

1) $2^7 : 2^2 + 5^4 : 5^3 - 2^5$

2) $[1104 - (25 \cdot 8 + 40)] : 9 + 3^{16} : 3^{12}$

3) $11^{21} : 11^{19} + 2^{15} \cdot 8 : 2^{17}$

4) $480 : [75 + (7^2 - 8 \cdot 3) : 5] + 2021^0$

5) $3 \cdot 3^2 - 5^{16} : 5^{14} + 2021^1$

6) $476 - \{5 \cdot [409 - (8 \cdot 3 - 2 \cdot 1^2)] - 1724\}$

7) $38 + 10^2 : [345 - (3^2 \cdot 5 + 2^3 \cdot 5^2)]$

8) $(40 + 12) : \{15^0 \cdot [(4^3 - 2^5) : 16] + 11\}$

9) $97 + 3 \cdot \left\{ \left[655 - (18 : 2 + 1) \cdot 4^3 + 5 \right] \right\} : 2023^0$

10) $2050 - 50 \cdot [4^5 : 4^3 - (5^2 - 3^2)] + (2023 \cdot 2024)^0$

Dạng 3. Tìm x

Bài 7. Tìm số tự nhiên x biết:

1) $(x + 7) - 25 = 13$

2) $36 : (x - 5) = 3^2$

3) $3x - 105 : 21 = 2^4$

4) $219 - 7(x + 1) = 10^2$

5) $(3x - 6) \cdot 3 = 3^4$

6) $2 \cdot (3x - 7) = 4^5 : 4^3$

7) $2^x = 128$

8) $x^4 = 256$

9) $(5x - 2^3) \cdot 3^8 = 3^{11}$

10) $21 + 3^{x-2} = 48$

11) $20 - 2(x - 1)^2 = 2$

12) $3^{x+2} + 3^x + 3^{x+1} = 39$

Bài 8. Tìm số tự nhiên x biết:

1) $x \in U(36)$

2) $x \in U(84)$ và $x \leq 14$

3) $x \in B(7)$

4) $x \in B(15)$ và $x \leq 60$

5) $x \in U(48)$ và $1 < x \leq 16$.

6) $x \in B(18)$ và $20 \leq x \leq 60$.

7) $x \in U(42)$ và $x \in B(3)$

8) $x \in B(12)$, $x \in U(72)$ và $16 \leq x \leq 50$.

Bài 9. Tìm UCLN và BCNN của: a) 54 và 60; b) 35; 42 và 162.

Bài 10. Tìm chữ số x và y biết:

- 1) $\overline{17x2y}$ chia hết cho 2,5,3
- 2) $\overline{234xy}$ chia hết cho 2,5,9
- 3) $\overline{4x6y}$ chia hết cho 2,5 và chia cho 3 dư 1
- 4) $\overline{57x2y}$ chia hết 5,9 nhưng không chia hết cho 2

Dạng 4. Toán thực tế

Bài 11. Ba khối 6,7,8 theo thứ tự có 300 học sinh, 276 học sinh, 252 học sinh xếp thành hàng dọc để diễu hành sao cho số hàng dọc của mỗi khối như nhau. Có thể xếp nhiều nhất thành mấy hàng dọc để mỗi khối đều không có ai lẻ hàng? Khi đó ở mỗi khối có bao nhiêu hàng ngang?.

Bài 12. Một nhóm thiện nguyện đi quyên góp được 102 áo phao, 204 thùng nước suối, 714 gói lương khô để ủng hộ cho các gia đình trong vùng lũ lụt. Nhóm muốn chia đều số áo phao, nước suối, lương khô để mỗi hộ gia đình đều được nhận như nhau. Hỏi có thể chia được nhiều nhất bao nhiêu hộ gia đình?

Bài 13. Cô tổng phụ trách đội thiếu nhi cần chia số trái cây, trong đó có 80 quả táo; 36 quả hồng và 104 quả mận vào các đĩa để tổ chức ngày 20/10, sao cho số quả mỗi loại trong các đĩa bằng nhau. Có thể chia nhiều nhất thành bao nhiêu đĩa? Khi đó, mỗi đĩa có bao nhiêu quả mỗi loại?.

Bài 14. Trong ngày đại hội thể dục thể thao, số học sinh của một trường khi xếp thành 12 hàng, 18 hàng, 21 hàng đều vừa đủ. Hỏi trường đó có bao nhiêu học sinh? Biết số học sinh trong khoảng từ 500 đến 600.

Bài 15. Ba con tàu cập bến theo cách sau: Tàu I cứ 15 ngày cập bến một lần, tàu II cứ 20 ngày cập bến một lần, tàu III cứ 12 ngày cập bến một lần. Lần đầu cả ba tàu cùng cập bến vào một ngày. Hỏi sau ít nhất bao nhiêu ngày cả ba tàu lại cùng cập bến?

Một số bài tập vận dụng cao.

Bài 1. Cho $A = 3 + 3^3 + 3^5 + 3^7 + \dots + 3^{2021} + 3^{2023}$. Chứng tỏ rằng: A chia hết cho 30.

Bài 2. Cho $P = 5 + 5^2 + 5^3 + 5^4 + \dots + 5^{2022} + 5^{2023}$. Tìm số dư khi chia P cho 30.

Bài 3. a/ Cho: $M = 1 + 2 + 3 + \dots + 2023$. Hãy tính M .

b/ Cho: $N = 2 + 3 + 5 + 7 + \dots + 2021 + 2023$. Hãy tính N .

Bài 4. **Rosalind Elsie Franklin** (\overline{abcd} - 1958) là nhà lí sinh học và tinh thể học tia X. Bà đã có những đóng góp quan trọng cho sự hiểu biết về cấu trúc phân tử của DNA, RNA, virus, than đá, than chì. Tìm năm sinh của bà, biết: a không là số nguyên tố cũng không là hợp số, b là hợp số lớn nhất có một chữ số, \overline{abcd} chia hết cho 2; 3; 5 và $c < 5$.

Bài 5. Tại một trường trung học cơ sở, câu lạc bộ Bóng đá của trường có khoảng từ 90 đến 100 học sinh. Huấn luyện viên muốn chia các học sinh thành các nhóm nhỏ để luyện tập. Tuy nhiên dù chia thành nhóm gồm 2 người, nhóm gồm 3 người, nhóm gồm 5 người hay nhóm gồm 7 người thì vẫn còn dư ra một số học sinh. Hỏi số học sinh trong câu lạc bộ Bóng đá là bao nhiêu?

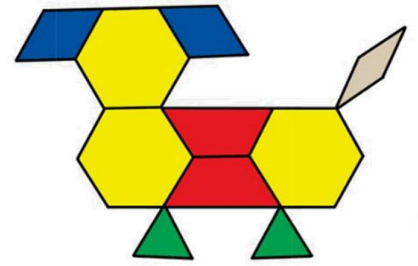
Bài 6. Đầu năm học mới, một trường THCS bổ sung vào thư viện nhà trường gần 3000 quyển sách. Biết rằng nếu xếp mỗi ngăn 26 quyển sách hoặc 50 quyển hoặc 65 quyển đều thừa 1 quyển, nhưng khi xếp mỗi ngăn 17 quyển thì vừa đủ. Số sách đã bổ sung vào thư viện nhà trường đầu năm học là số có dạng \overline{abcd} . Giá trị $a + b + c + d$ là bao nhiêu?

PHÂN HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG

I. Trắc nghiệm

Câu 1. Trong hình bên có:

- A. 2 hình thang, 3 hình lục giác đều, 4 hình tam giác đều.
- B. 3 hình thoi, 3 hình lục giác đều, 4 hình bình hành.
- C. 3 hình lục giác đều, 2 hình thang cân, 2 hình tam giác đều.
- D. 2 hình tam giác đều, 1 hình lục giác đều, 4 hình bình hành.



Câu 2. Cho hình vuông $ABCD$. Khẳng định **sai** là:

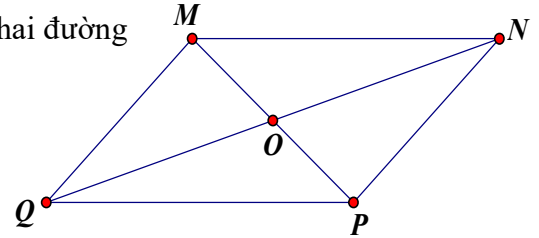
- A. Hình vuông $ABCD$ có bốn cạnh bằng nhau: $AB = BC = CD = DA$.
- B. Hình vuông $ABCD$ có bốn góc ở đỉnh: A, B, C, D bằng nhau.
- C. Hình vuông $ABCD$ có hai đường chéo bằng nhau: $AC = BD$.
- D. Hình vuông $ABCD$ có hai cặp cạnh đối song song: AB và BC ; CD và DA .

Câu 3. Khẳng định nào sau đây **đúng** khi nói về hai đường chéo của hình thang cân.

- A. Hai đường chéo cắt nhau tại trung điểm mỗi đường.
- B. Hai đường chéo song song với nhau
- C. Hai đường chéo bằng nhau
- D. Hai đường chéo vuông góc với nhau.

Câu 4. Cho hình bình hành $MNPQ$ có O là giao điểm của hai đường chéo biết $MN = 6\text{cm}$, $MQ = 4\text{cm}$. Độ dài của PQ và NP là:

- A. $PQ = 4\text{cm}$, $NP = 6\text{cm}$
- B. $PQ = 5\text{cm}$, $NP = 5\text{cm}$
- C. $PQ = 10\text{cm}$, $NP = 6\text{cm}$
- D. $PQ = 6\text{cm}$, $NP = 4\text{cm}$



Câu 5. Hình thoi **không** có tính chất nào dưới đây?

- A. Hai đường chéo cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường
- B. Các cạnh đối song song.
- C. Hai đường chéo bằng nhau
- D. Hai đường chéo vuông góc với nhau

Câu 6. Cho hình vuông $ABCD$ có cạnh là a . Diện tích hình vuông $ABCD$ là:

- A. $2a$.
- B. a^2 .
- C. $4a$.
- D. Một đáp án khác.

Câu 7. Hình tam giác ABC đều có:

- A. $AB = BC = AC$
- B. $AB > BC > AC$
- C. $AB < BC < AC$
- D. Độ dài 3 cạnh $AB; BC; AC$ khác nhau.

Câu 8. Cho hình chữ nhật $ABCD$. Khẳng định nào sau đây **đúng**:

- A. $AB = DC, BC = AD$.
- B. $AC = DC, BC = AD$.
- C. $AB = DC, BA = AD$.
- D. $AB = DA, BC = AD$.

Câu 9. Cho hình chữ nhật $ABCD$, có $AB = 5\text{cm}$, $BC = 3\text{cm}$. Chu vi và diện tích của hình chữ nhật $ABCD$ là:

- A. $C = 10\text{cm}, S = 15\text{cm}^2$
- B. $C = 15\text{cm}, S = 10\text{cm}^2$
- C. $C = 16\text{cm}, S = 15\text{cm}^2$
- D. $C = 15\text{cm}, S = 16\text{cm}^2$

Câu 10. Cho hình bình hành $ABCD$ có cạnh $AB = a, BC = b$. Chu vi hình bình hành $ABCD$ là:

- A. $C = (a + b) \cdot 2$
- B. $C = (a - b) \cdot 2$
- C. $C = a \cdot b$
- D. $C = 2ab$

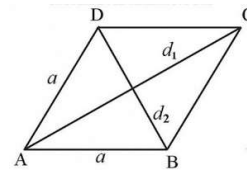
Câu 11. Công thức tính diện tích của hình thoi là:

A. $S = a.d_1$

B. $S = \frac{d_1.d_2}{2}$

C. $S = d_1.d_2$

D. $S = a.d_2$



Câu 12.

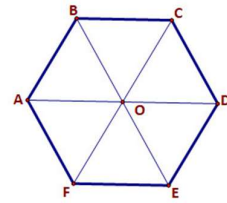
1/ Cho hình lục giác đều $ABCDEF$. Khẳng định nào sau đây là **đúng** ?

A. $OA = OB = OC = OD = OE = OF$

B. $OA < OB < OC < OD < OE < OF$

C. $OA > OB > OC > OD > OE > OF$

D. $OA \neq OB \neq OC \neq OD \neq OE \neq OF$



2/ Ba đường chéo chính của hình lục giác đều $ABCDEF$ là:

A. AB, CD, AC .

B. AD, FC, EB .

C. AB, CD, EF .

D. FE, ED, DC .

Câu 13. Một hình vuông có diện tích là 81 m^2 . Chu vi của hình vuông là:

A. 81 m

B. 36 m

C. 24 m

D. 9 m

Câu 14. Khẳng định nào sau đây là **đúng** khi nói về hai đường chéo của hình thoi ?

A. Hai đường chéo song song với nhau

B. Hai đường chéo trùng nhau

C. Hai đường chéo vuông góc với nhau

D. Hai đường chéo bằng nhau

Câu 15. Yếu tố nào sau đây **không phải** của hình bình hành?

A. Hai cạnh đối bằng nhau

B. Hai cạnh đối song song

C. Hai góc đối bằng nhau

D. Hai đường chéo bằng nhau

Câu 16. Yếu tố nào sau đây **không phải** của hình chữ nhật?

A. Hai đường chéo vuông góc với nhau

B. Hai cạnh đối bằng nhau

C. Hai cạnh đối song song

D. Có bốn góc vuông

Câu 17. Cho hình thoi $ABCD$ có $BC = 5 \text{ cm}$. Chu vi hình thoi $ABCD$ là:

A. 25 cm^2

B. 20 cm

C. 10 cm

D. 25 cm

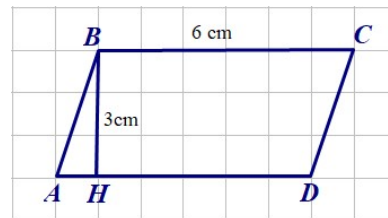
Câu 18. Diện tích của hình bình hành $ABCD$ bằng bao nhiêu ?

A. 18 cm

B. 18 cm^2

C. 9 cm

D. 9 cm^2



Câu 19. Cho hình thang cân $ABCD$ với cạnh đáy là AB và CD .

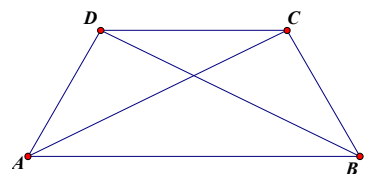
Biết $BD = 6 \text{ cm}$, $BC = 4 \text{ cm}$. Hãy tính AC , AD .

A. $AC = 6 \text{ cm}$, $AD = 4 \text{ cm}$

B. $AC = 4 \text{ cm}$, $AD = 6 \text{ cm}$

C. $AC = 6 \text{ cm}$, $AD = 6 \text{ cm}$

D. $AC = 4 \text{ cm}$, $AD = 4 \text{ cm}$



Câu 20. Cho hình bình hành $ABCD$ như hình bên, hãy điền vào chỗ trống sau:

(1) Hai cặp cạnh bằng nhau $AB = CD$, $BC = AD$

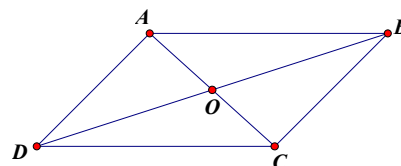
(2) Hai đường chéo cắt nhau tại của mỗi đường $OA = OC$ và $OB = OD$

A. đối diện, trung điểm

B. trung điểm, song song

C. bằng nhau, song song

D. song song, trung điểm



II. Tự luận

Bài 1. a/ Cho hình vuông $ABCD$ có cạnh $AB = 5\text{cm}$. Tính độ dài của BC, CD, DA .

b/ Cho tam giác đều DEF có $NP = 3\text{cm}$. Tính độ dài các cạnh MN, MP .

c/ Cho lục giác đều $MNPQHK$ với cạnh $MN = 6\text{cm}$ và đường chéo $MQ = 12\text{cm}$. Tính độ dài các đoạn thẳng PQ, MK và NH .

Bài 2. Cho hình chữ nhật $MNPQ$ có O là giao điểm hai đường chéo. Biết $MN = 3\text{cm}$, $MP = 8\text{cm}$. Tính độ dài của PQ, NQ .

Bài 3. Cho hình thang cân $EFGH$ có hai đáy là EF và GH . Biết $EH = 4\text{cm}$, $HF = 7\text{cm}$. Tính độ dài EG, FG .

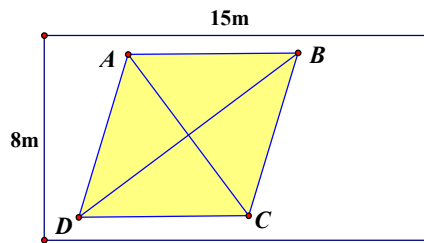
Bài 4. Cho khu vườn hình vuông có cạnh 25m

a) Tính chu vi và diện tích khu vườn

b) Nếu người ta để lại làm đường đi xung quanh và đường rộng 2m thì phần diện tích còn lại để trồng ra là bao nhiêu?

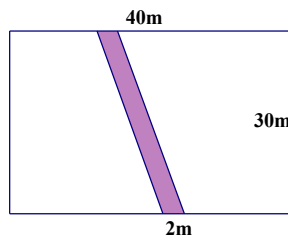
Bài 5. Cho khu vườn hình chữ nhật có diện tích 1750m^2 , chiều dài 50m , cửa vào khu vườn rộng 5m , người ta muốn làm hàng rào xung quanh vườn bằng 3 tầng dây thép gai. Hỏi cần phải dùng bao nhiêu mét dây thép gai để làm hàng rào?

Bài 6. Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 15m , chiều rộng 8m . Người ta trồng một vườn hoa hình thoi ở trong mảnh đất đó, biết diện tích phần còn lại là 75m^2 . Tính độ dài đường chéo AC , biết $BD = 9\text{m}$.

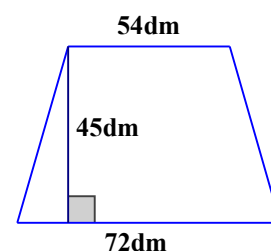


Bài 7. Nền một căn phòng hình chữ nhật có chiều dài 10m và chiều rộng bằng một nửa chiều dài. Người ta định dùng gạch men hình vuông có cạnh 50cm để lát kín nền căn phòng ấy. Hỏi cần bao nhiêu viên gạch như thế? Biết rằng các mối nối và sự hao hụt không đáng kể.

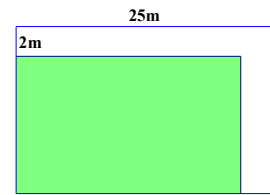
Bài 8. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 40m , chiều rộng 30m với lối đi hình bình hành rộng 2m (xem hình vẽ). Tính diện tích phần mảnh vườn không tính lối đi.



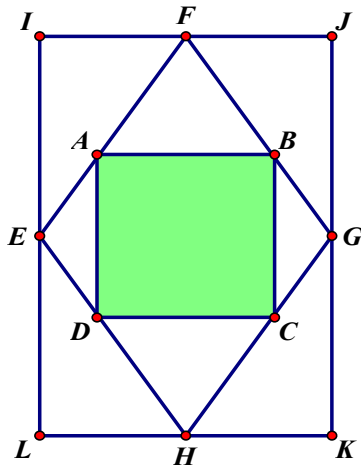
Bài 9. Bản thiết kế một hiên nhà được biểu thị ở hình sau. Nếu chi phí làm mỗi 9dm^2 là 153 nghìn đồng thì chi phí làm cả hiên nhà sẽ là bao nhiêu?



Bài 10. Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài $25m$. Chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài. Người ta làm hai lối đi rộng $2m$ như hình vẽ. Phần đất còn lại dùng để trồng cây. Tính diện tích phần đất dùng để trồng cây.



Bài 11. Cho hình sau:



Hình 1



Hình 2

- Kể tên hình vuông, hình thoi trên hình 1.
- Biết độ dài $AB = 4m$; $EF = 5m$. Tính diện tích hình vuông và chu vi hình thoi trên hình 1.
- Người ta làm 2 khung giá sách hình thoi như hình 2 với số đo của tứ giác EFGH. Nếu mỗi mét sắt có giá 60.000 VNĐ thì người ta cần bao nhiêu tiền để làm khung sắt của giá sách ?

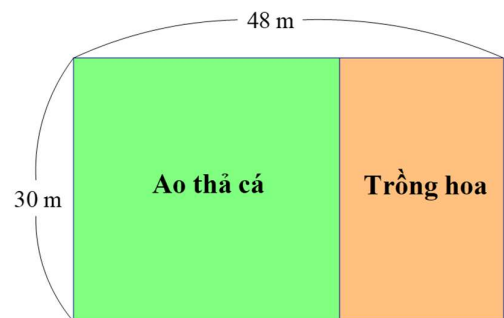
Bài 12. Sân vườn có dạng hình chữ nhật có chiều rộng $9m$, chiều dài $18m$.

- Tính diện tích sân vườn.
- Chủ sân vườn lát đá và trồng cỏ xen kẽ cho sân vườn. Người chủ dùng 500 viên đá lát hình vuông cạnh $50cm$, diện tích còn lại dùng để trồng cỏ. Cần phải bỏ ra chi phí bao nhiêu để trồng cỏ, biết giá mỗi mét vuông trồng cỏ là 30000 đồng?



Bài 13. Một thửa ruộng có dạng hình chữ nhật kích thước $30m \times 48m$. Người ta chia thửa ruộng thành một hình vuông và một hình chữ nhật (như hình vẽ). Phần hình vuông để đào ao thả cá, phần còn lại dùng để trồng hoa.

- Tính diện tích thửa ruộng
- Biết một năm, mỗi mét vuông đào ao thả cá cho thu nhập 100 nghìn đồng, mỗi mét vuông trồng hoa cho thu nhập 55 nghìn đồng. Hỏi một năm thửa ruộng trên cho thập nhập bao nhiêu tiền?



CHÚC CÁC EM ÔN TẬP TỐT VÀ THI ĐẠT KẾT QUẢ CAO 😊😊😊